

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020 Đã điều chỉnh hồi tố
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>102.199.205.236</b>	<b>84.951.049.750</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	64.514.195.927	55.113.034.325
1. Tiền	111		46.514.195.927	40.113.034.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.100.000.000	1.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.100.000.000	1.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.167.761.304	11.207.193.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.841.723.677	10.979.750.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.480.386.815	1.740.240.377
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	440.881.847	976.035.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.595.231.035)	(2.488.833.112)
IV. Hàng tồn kho	140		8.996.150.782	8.221.151.790
1. Hàng tồn kho	141	11	8.996.150.782	8.221.151.790
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.421.097.223	9.309.670.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.162.500.000	2.397.800.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.183.928.725	6.787.170.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74.668.498	124.699.884
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>182.815.928.109</b>	<b>195.250.179.031</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		386.897.346	386.897.346
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.544.866.431	1.544.866.431
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
II. Tài sản cố định	220		153.350.267.626	145.572.867.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	152.786.314.100	144.712.352.809
- Nguyên giá	222		323.990.433.095	289.678.786.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.204.118.995)	(144.966.434.027)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	563.953.526	860.514.809
- Nguyên giá	228		3.787.423.520	3.787.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.223.469.994)	(2.926.908.711)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.119.297.300	46.635.146.973
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	25.119.297.300	46.635.146.973
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.959.465.837	2.655.267.094
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	3.959.465.837	2.655.267.094
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>285.015.133.345</b>	<b>280.201.228.781</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã TM số	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>74.851.399.497</b>	<b>90.052.810.930</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>52.877.926.443</b>	<b>64.047.894.408</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 16	21.845.418.606	32.263.261.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 17	2.084.174.747	1.338.075.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 18	6.190.515.344	5.420.837.700
4. Phải trả người lao động	314	10.614.502.814	9.469.470.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 19	2.654.969.820	6.769.557.876
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 20	875.730.907	762.699.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 21	4.029.019.007	4.031.843.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322 22	4.583.595.198	3.992.149.181
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>21.973.473.054</b>	<b>26.004.916.522</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 21	21.973.473.054	26.004.916.522
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>210.163.733.848</b>	<b>190.148.417.851</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>210.163.733.848</b>	<b>190.148.417.851</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 23	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	68.573.375.931	52.041.291.485
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	47.990.357.917	44.507.126.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12.129.241.920	7.967.620.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35.861.115.997	36.539.505.668
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>285.015.133.345</b>	<b>280.201.228.781</b>

**NGUYỄN PHAN DUNG**  
Người lập biểu

**NGUYỄN HỮU CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN THÀNH PHÚC**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH  
 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến			Lũy kế đến
			Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	113.849.659.801	120.931.786.752	454.523.451.497	467.525.681.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		517.967.500	-	517.967.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.331.692.301	120.931.786.752	454.005.483.997	467.525.681.128
4. Giá vốn hàng bán	11	25	74.334.152.550	82.751.277.305	310.172.648.837	317.708.217.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.997.539.751	38.180.509.447	143.832.835.160	149.817.463.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	572.205.300	427.721.685	1.261.702.917	875.373.865
7. Chi phí tài chính	22	27	577.068.283	610.154.688	2.232.095.116	2.309.684.597
Trong đó: chi phí lãi vay	23		577.068.283	610.154.688	2.232.095.116	2.309.684.597
8. Chi phí bán hàng	25	28	18.770.053.055	23.594.675.131	60.254.869.011	63.579.855.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.248.739.013	12.562.703.950	39.173.080.851	38.296.989.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.973.884.700	1.840.697.363	43.434.493.099	46.506.308.435
11. Thu nhập khác	31	30	1.319.119.074	(3.403.822.723)	1.419.894.440	1.906.588.843
12. Chi phí khác	32		581.239.377	5.231.458	801.951.533	3.505.064.275
13. Lợi nhuận khác	40		737.879.697	(3.409.054.181)	617.942.907	(1.598.475.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.711.764.397	(1.568.356.818)	44.052.436.006	44.907.833.003
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	2.169.356.014	(238.623.893)	8.191.320.009	8.368.327.335
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.542.408.383	(1.329.732.925)	35.861.115.997	36.539.505.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		592	(142)	3.831	3.904
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

**NGUYỄN PHAN DUNG**  
 Người lập biểu

**NGUYỄN HỮU CƯỜNG**  
 Kế toán trưởng



**NGUYỄN THÀNH PHÚC**  
 Giám đốc  
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã TM số	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	44.052.436.006	44.907.833.003
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	26.534.246.251	23.195.690.709
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	3	1.106.397.923	947.415.201
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.261.702.917)	(875.373.865)
- Chi phí lãi vay	6	2.232.095.116	2.309.684.597
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	72.663.472.379	70.485.249.645
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	1.665.622.252	7.885.203.873
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.079.197.735)	733.713.541
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.793.999.811)	(8.160.300.290)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	235.300.000	(226.199.996)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.232.095.116)	(2.309.810.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.207.458.119)	(10.340.916.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26.340.000	105.830.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.048.693.983)	(2.939.087.304)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>46.229.289.867</b>	<b>55.233.681.987</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.795.796.586)	(34.869.996.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.182.387.850	839.585.736
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(21.613.408.736)</b>	<b>(34.130.410.948)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	6.483.080.727
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.034.267.929)	(2.218.137.315)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.180.451.600)	(9.293.473.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.214.719.529)</b>	<b>(5.028.529.588)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.401.161.602	16.074.741.451
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.113.034.325	39.038.292.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>64.514.195.927</b>	<b>55.113.034.325</b>

NGUYỄN PHAN DUNG  
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG  
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước.;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 228 người.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 4.14 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.17 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Công ty mẹ Thành viên chủ chốt

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	141.775.245	53.414.276
Tiền gửi ngân hàng	46.372.420.682	40.059.620.049
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	15.000.000.000
	<b>64.514.195.927</b>	<b>55.113.034.325</b>

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	11.100.000.000	1.100.000.000
	<b>11.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
<b>Các khách hàng khác</b>		
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	855.514.440	855.514.440
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016	293.816.490	371.720.250
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012	202.507.860	202.507.860
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017.	2.218.966.860	2.287.383.120
+ Khách hàng sử dụng nước khác	7.060.237.034	7.051.943.892
	<b>10.841.723.677</b>	<b>10.979.750.555</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	825.506.675	-
Cty CP Xây dựng Minh Trang	1.282.986.376	398.690.277
Cty CP ĐT XD Thiên Phú	1.762.320.981	-
Cty CP KT XD Phương Nguyễn	188.657.942	805.407.353
Khác	420.914.841	536.142.747
	<b>4.480.386.815</b>	<b>1.740.240.377</b>

### 9. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	238.227.855	-	554.268.676	-
Lãi dự thu	143.389.863	-	64.054.796	-
Thuế GTGT chờ kê	51.199.079	-	357.711.803	-
Khác	8.065.050	-	-	-
	<b>440.881.847</b>	<b>-</b>	<b>976.035.275</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	386.897.346	-	386.897.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	<b>1.544.866.431</b>	<b>(1.157.969.085)</b>	<b>1.544.866.431</b>	<b>(1.157.969.085)</b>

(i) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (quá hạn nợ từ 3 năm trở lên tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 đối với khoản thu này.

### 10. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
+ Phải thu tiền nước khó đòi	1.330.204.420	638.889.757	816.014.520	382.386.536
+ Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (ii)	855.514.440	-	855.514.440	-
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2015 (iii)	293.816.490	-	371.720.250	-
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra thuế 2011 - 2012 (iv)	202.507.860	-	202.507.860	60.752.358
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017 (v)	2.218.966.860	665.690.058	2.287.383.120	1.601.168.184
	<b>6.058.979.155</b>	<b>1.304.579.815</b>	<b>5.691.109.275</b>	<b>2.044.307.078</b>

(ii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài Chính năm 2015. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

(iii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

(iv) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

(iv) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2018. Tại ngày 31/12/2020, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm).

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8.996.150.782</b>	-	<b>8.221.151.790</b>	-
Nguyên liệu vật liệu	8.952.650.782	-	7.837.451.790	-
Công cụ, dụng cụ	43.500.000	-	383.700.000	-
<b>Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài</b>	<b>3.959.465.837</b>	-	<b>2.655.267.094</b>	-
	<b>12.955.616.619</b>	-	<b>10.876.418.884</b>	-

### 12. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm nhân thọ	2.162.500.000	2.397.800.000
	<b>2.162.500.000</b>	<b>2.397.800.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2020	3.842.656.054	9.485.512.689	266.642.772.404	9.707.845.689	289.678.786.836
<b>Đã điều chỉnh hồi tố</b>					
Mua trong kỳ	-	-	-	59.500.000	59.500.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	33.875.296.259	376.850.000	34.252.146.259
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.842.656.054</b>	<b>9.485.512.689</b>	<b>300.518.068.663</b>	<b>10.144.195.689</b>	<b>323.990.433.095</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2020	3.200.536.013	7.579.891.214	127.553.837.603	6.632.169.197	144.966.434.027
<b>Đã điều chỉnh hồi tố</b>					
Khấu hao trong kỳ	197.575.392	833.687.456	24.026.615.869	1.179.806.251	26.237.684.968
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.398.111.405</b>	<b>8.413.578.670</b>	<b>151.580.453.472</b>	<b>7.811.975.448</b>	<b>171.204.118.995</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020 Đã đ	642.120.041	1.905.621.475	139.088.934.801	3.075.676.492	144.712.352.809
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>444.544.649</b>	<b>1.071.934.019</b>	<b>148.937.615.191</b>	<b>2.332.220.241</b>	<b>152.786.314.100</b>

### 14. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2020	3.787.423.520	3.787.423.520
Tăng trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.787.423.520</b>	<b>3.787.423.520</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2020	2.926.908.711	2.926.908.711
Số khấu hao trong kỳ	296.561.283	296.561.283
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.223.469.994</b>	<b>3.223.469.994</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2020	860.514.809	860.514.809
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>563.953.526</b>	<b>563.953.526</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>70.300.000</b>	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>23.876.279.160</b>	<b>45.514.906.508</b>
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	12.934.525.255	25.180.092.083
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	4.422.347.228	11.957.821.049
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	6.519.406.677	8.376.993.376
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.172.718.140	1.120.240.465
	<b>25.119.297.300</b>	<b>46.635.146.973</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Cty TNHH KT TM & DV BNS	542.249.875	-
Cty CP ĐT PT Nước & Môi trường Đại Việt	342.697.207	189.825.726
Cty TNHH MTV TM KT và XD An Phước	157.152.669	773.699.155
Cty CP KT XD Phương Nguyễn	218.226.607	349.821.126
Cty TNHH XD Lộc An Khang	130.379.222	1.266.805.183
Cty TNHH Thảo Tín Vũ	106.837.720	1.248.189.470
Khác	601.758.494	3.525.829.254
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn MTV	19.337.790.212	24.908.926.598
Cty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	408.326.600	165.000
	<b>21.845.418.606</b>	<b>32.263.261.512</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	843.465.870	412.953.422
Khách hàng sử dụng nước	1.173.678.877	841.203.330
Kiểm định đồng hồ nước	67.030.000	58.600.000
Khác		25.318.834
	<b>2.084.174.747</b>	<b>1.338.075.586</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND
Phí bảo vệ môi trường	3.993.000.702	-	44.424.426.470	(44.638.610.716)	3.778.816.456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.836.998	-	8.191.320.009	(7.207.458.119)	2.411.698.888	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(124.699.884)	2.597.509.566	(2.547.478.180)	-	(74.668.498)
	<b>5.420.837.700</b>	<b>(124.699.884)</b>	<b>10.788.829.575</b>	<b>(54.393.547.015)</b>	<b>6.190.515.344</b>	<b>(74.668.498)</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5% và 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa, Công ty được áp dụng ưu đãi như sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (từ năm 2015 đến năm 2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 do Bộ Tài Chính ban hành.

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>44.052.436.006</b>	<b>44.907.833.003</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế để tính Thuế TNDN</i>	<i>235.840.638</i>	<i>752.146.453</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>44.288.276.644</b>	<b>45.659.979.456</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	6.663.353.201	7.636.685.559
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	37.624.923.443	38.023.293.897
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN do áp dụng thuế suất ưu đãi	666.335.320	763.668.556
Thuế TNDN phải nộp theo thuế phổ thông	7.524.984.689	7.604.658.779
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>8.191.320.009</b>	<b>8.368.327.335</b>

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	1.695.325.583	1.350.000.000
Phí bảo vệ môi trường	179.847.721	212.023.041
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	515.172.497	4.539.579.689
Chi phí di dời đồng hồ nước	107.008.073	134.632.983
Chi phí lãi vay	59.539.680	71.672.242
Phần mềm máy tính	-	416.650.019
Chi phí khác	98.076.266	44.999.902
	<b>2.654.969.820</b>	<b>6.769.557.876</b>

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	134.833.275	110.420.149
Kinh phí Đảng	58.440.148	53.748.094
Cổ tức phải trả cổ đông	476.877.410	425.329.010
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	105.580.074	73.201.815
	<b>875.730.907</b>	<b>762.699.068</b>

### 21. Vay và nợ thuê tài chính

#### 21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND

#### Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Vay dài hạn đến hạn trả	4.029.019.007	4.029.019.007	4.031.843.468	4.031.843.468
	<b>4.029.019.007</b>	<b>4.029.019.007</b>	<b>4.031.843.468</b>	<b>4.031.843.468</b>

#### Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	-	3.023.582.601	(3.026.407.062)	4.029.019.007
	<b>4.031.843.468</b>	<b>-</b>	<b>3.023.582.601</b>	<b>(3.026.407.062)</b>	<b>4.029.019.007</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn - phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	26.002.492.061	26.002.492.061	30.036.759.990	30.036.759.990
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(4.029.019.007)	(4.029.019.007)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
	<b>21.973.473.054</b>	<b>21.973.473.054</b>	<b>26.004.916.522</b>	<b>26.004.916.522</b>

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2020 là 7.826.407.097 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2020 là 9.919.849.692 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTD, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2020 là 14.508.766.669 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV-201700906/HĐTD	5.869.799.097	-	(1.639.120.000)	-	4.230.679.097
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV-201701301/HĐTD	7.439.930.756	-	(1.582.347.468)	-	5.857.583.288
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV-201701191/HĐTD	12.695.186.669	-	(809.976.000)	-	11.885.210.669
	<b>26.004.916.522</b>	<b>-</b>	<b>(4.031.443.468)</b>	<b>-</b>	<b>21.973.473.054</b>

### 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.880.896.989	4.225.000.000	26.340.000	(3.624.793.983)	4.507.443.006
Quỹ phúc lợi	111.252.192	-	-	(35.100.000)	76.152.192
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	388.800.000	-	(388.800.000)	-
	<b>3.992.149.181</b>	<b>4.613.800.000</b>	<b>26.340.000</b>	<b>(4.048.693.983)</b>	<b>4.583.595.198</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### 23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>43.463.343.240</b>	<b>30.032.318.943</b>	<b>167.095.662.183</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	36.539.505.668	36.539.505.668
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	8.577.948.245	(12.704.698.245)	(4.126.750.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(9.360.000.000)	(9.360.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>52.041.291.485</b>	<b>44.507.126.366</b>	<b>190.148.417.851</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>52.041.291.485</b>	<b>44.507.126.366</b>	<b>190.148.417.851</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	35.861.115.997	35.861.115.997
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	16.532.084.446	(21.145.884.446)	(4.613.800.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(11.232.000.000)	(11.232.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>68.573.375.931</b>	<b>47.990.357.917</b>	<b>210.163.733.848</b>

#### 23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 93.600.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	<b>93.600.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>100,00</b>

#### 23.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 23.4 Phân phối lợi nhuận

Trích Quỹ Đầu tư phát triển	16.532.084.446
Trích Quỹ khen thưởng	4.225.000.000
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	388.800.000
Chi trả cổ tức	11.232.000.000
	<b>32.377.884.446</b>

### 24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	451.595.294.615	464.548.938.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.410.189.382	2.976.742.800
	<b>454.005.483.997</b>	<b>467.525.681.128</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 Đã điều chỉnh hồi tố VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	309.869.361.816	316.467.937.312
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	303.287.021	1.240.280.199
	<b>310.172.648.837</b>	<b>317.708.217.511</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.261.702.917	875.373.865
	<b>1.261.702.917</b>	<b>875.373.865</b>

### 27. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	2.232.095.116	2.309.684.597
	<b>2.232.095.116</b>	<b>2.309.684.597</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 28. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 Đã điều chỉnh hồi tố
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.549.871.968	24.390.395.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.864.577.048	22.450.932.512
Chi phí sửa chữa ổng mục	8.415.427.678	15.761.014.578
Chi phí thay đồng hồ tổng	-	284.436.664
Chi phí bán hàng khác	424.992.317	693.075.891
	<b>60.254.869.011</b>	<b>63.579.855.108</b>

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.642.152.166	23.399.824.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.227.418.266	2.396.845.179
Khấu hao TSCĐ	669.669.203	744.758.197
Thuế, phí và lệ phí	2.001.386.100	2.001.386.100
Chi phí dự phòng	1.106.397.923	947.415.201
Chi phí xử lý công nợ	153.980.161	361.664.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.206.031.056	3.882.206.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.166.045.976	4.562.889.011
	<b>39.173.080.851</b>	<b>38.296.989.342</b>

### 30. Thu nhập khác

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 Đã điều chỉnh hồi tố
	VND	VND
Khách hàng ứng trước nhiều năm không lấy lại	-	1.038.881.944
Công nợ phải trả nhưng không trả	-	36.313.882
Hoàn nhập dự phòng tiền nước khó đòi	106.074.440	-
Nhượng bán vật tư	1.307.920.000	-
Thu khác	5.900.000	831.393.017
	<b>1.419.894.440</b>	<b>1.906.588.843</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 Đã điều chỉnh hồi tố
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.105.490.911	32.608.291.065
Chi phí nhân công	69.130.647.910	64.623.348.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.534.246.251	23.195.690.709
Chi phí dự phòng	1.106.397.923	947.415.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.849.559.178	5.088.157.054
Chi phí khác	8.971.824.512	13.945.838.900
	<b>134.698.166.685</b>	<b>140.408.741.627</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2020</b>			
Phải trả người bán	21.845.418.606	-	21.845.418.606
Chi phí phải trả	2.672.954.592	-	2.672.954.592
Phải trả khác	682.457.484	-	682.457.484
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.029.019.007	21.973.473.054	26.002.492.061
	<b>29.229.849.689</b>	<b>21.973.473.054</b>	<b>51.203.322.743</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
Phải trả người bán	32.297.448.448	-	32.297.448.448
Chi phí phải trả	7.352.183.806	-	7.352.183.806
Phải trả khác	654.405.865	-	654.405.865
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	26.004.916.522	30.036.759.990
	<b>44.335.881.587</b>	<b>26.004.916.522</b>	<b>70.340.798.109</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### **Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 21*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020.

### **iv. Giá trị hợp lý**

(1) *So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.100.000.000	1.100.000.000	11.100.000.000	1.100.000.000
Phải thu khách hàng	10.797.058.489	10.769.069.562	10.797.058.489	10.769.069.562
Phải thu các bên liên quan		210.680.993	-	210.680.993
Phải thu khác	1.309.423.998	1.222.023.881	1.309.423.998	1.222.023.881
Các khoản cầm cố, kỹ quỹ, kỹ cược	386.897.346	386.897.346	386.897.346	386.897.346
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.514.195.927	55.113.034.325	64.514.195.927	55.113.034.325
	<b>88.107.575.760</b>	<b>68.801.706.107</b>	<b>88.107.575.760</b>	<b>68.801.706.107</b>
Phải trả người bán	2.507.628.394	7.356.532.549	2.507.628.394	7.356.532.549
Phải trả các bên liên quan	19.337.790.212	24.940.915.899	19.337.790.212	24.940.915.899
Chi phí phải trả	2.672.954.592	7.352.183.806	2.672.954.592	7.352.183.806
Phải trả khác	205.580.074	654.405.865	205.580.074	654.405.865
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	26.002.492.061	30.036.759.990	26.002.492.061	30.036.759.990
	<b>50.726.445.333</b>	<b>70.340.798.109</b>	<b>50.726.445.333</b>	<b>70.340.798.109</b>

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

### **Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

### 33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 33.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	2.138.925.627	1.711.980.272

#### 33.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND
<b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Mua nước sạch	274.900.433.706	279.176.320.334
Mua vật tư, dịch vụ	2.407.088.965	4.744.989.596
Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.469	1.001.033.469
Chia cổ tức	5.969.640.000	4.974.700.000
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>		
Mua vật tư, dịch vụ	707.939.100	386.228.000
<b>Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn</b>		
Mua vật tư, dịch vụ	35.960.000	245.427.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Phải trả người bán	19.337.790.212	24.908.926.598
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>		
Phải trả người bán	408.326.600	165.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 34. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Biên bản kiểm tra tài chính 2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	
		VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
TSCĐ hữu hình	221	144.712.352.809	141.793.213.504
- Nguyên giá	222	289.678.786.836	286.727.677.176
- Giá trị hao mòn	223	(144.966.434.027)	(144.934.463.672)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	46.635.146.973	46.008.143.938
Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.263.261.512	32.297.448.448
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.338.075.586	2.376.957.530
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	5.420.837.700	4.378.494.826
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.769.557.876	7.352.183.806
Phải trả ngắn hạn khác	319	762.699.068	764.826.014
Lợi nhuận chưa phân phối	421	44.507.126.366	40.345.505.144
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	317.708.217.511	318.335.220.546
Chi phí bán hàng	24	63.579.855.108	66.498.994.413
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.368.327.335	7.325.984.461
<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	44.907.833.003	39.703.868.907
Khấu hao TSCĐ	02	23.195.690.709	23.163.720.354
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.160.300.290)	(6.502.478.534)

### 35. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2021.

NGUYỄN PHAN DUNG  
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG  
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021